FireAnt

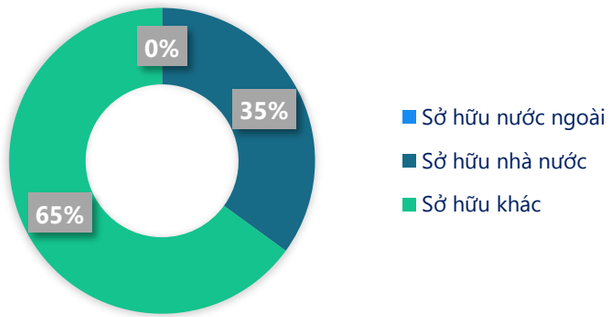
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

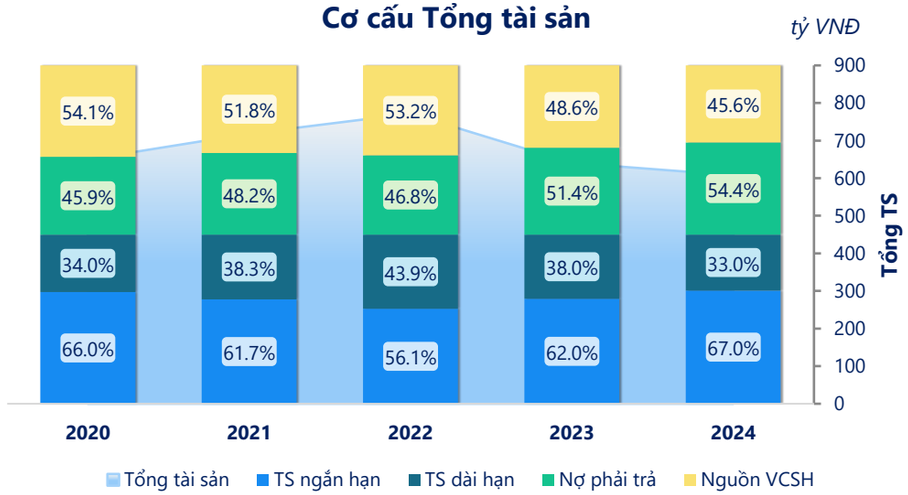
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,514
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,595
SL cổ phiếu LH	19,511,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	277
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	667
P/E	10.6
EPS	3,238

	YTD	1T	3T	6T
HUG		3.6%	6.8%	-0.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



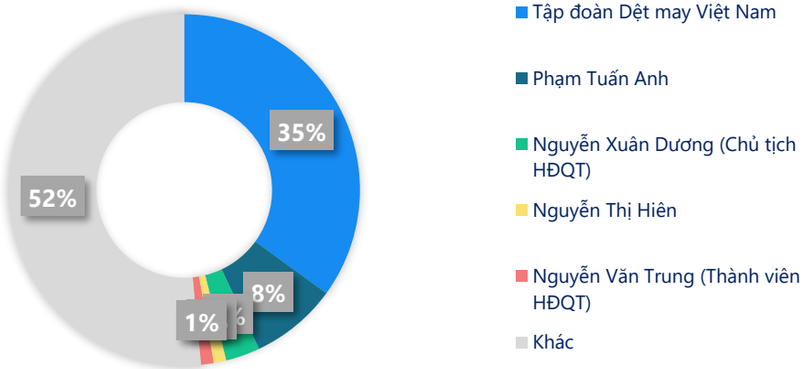
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HUG** năm 2024 đạt **607.9** tỷ đồng, giảm **5.11%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.4% và 45.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

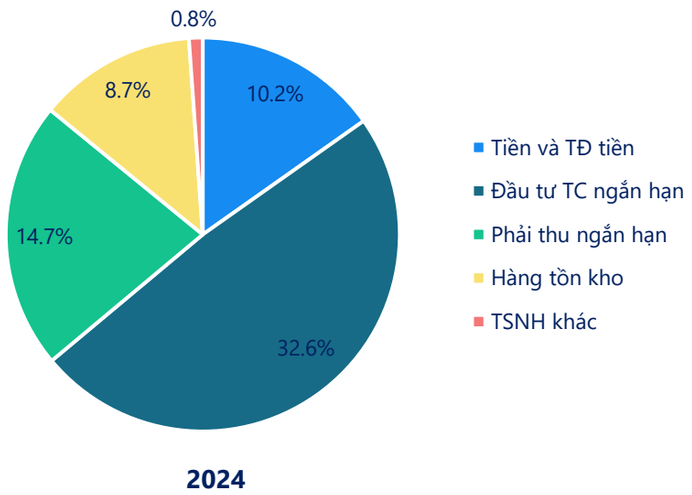


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 35.0% và không có sở hữu nước ngoài.

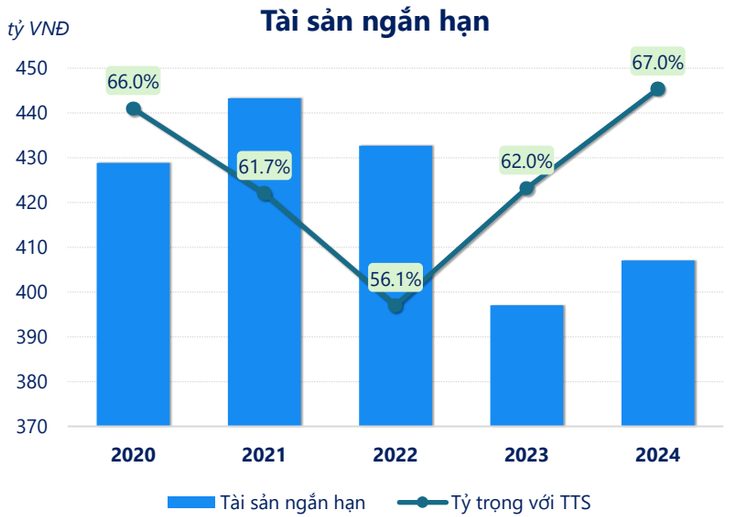
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **35.0%**, lớn thứ 2 là Phạm Tuấn Anh nắm giữ 8.00% và đứng thứ 3 là Nguyễn Xuân Dương (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 3.15%.

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

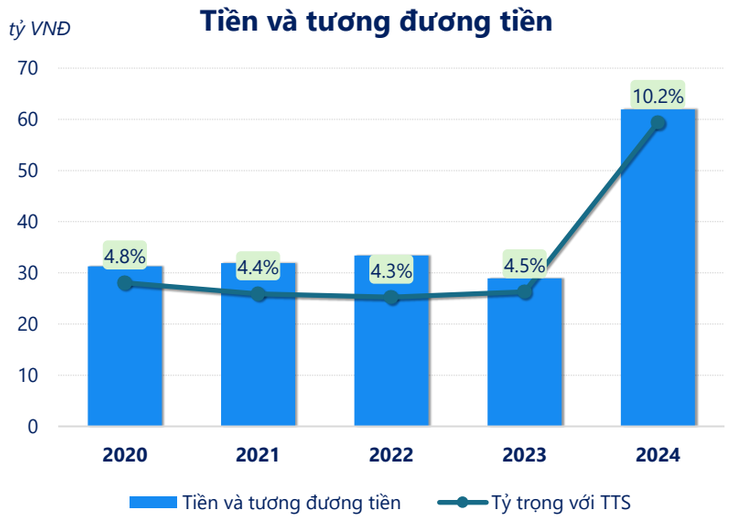
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



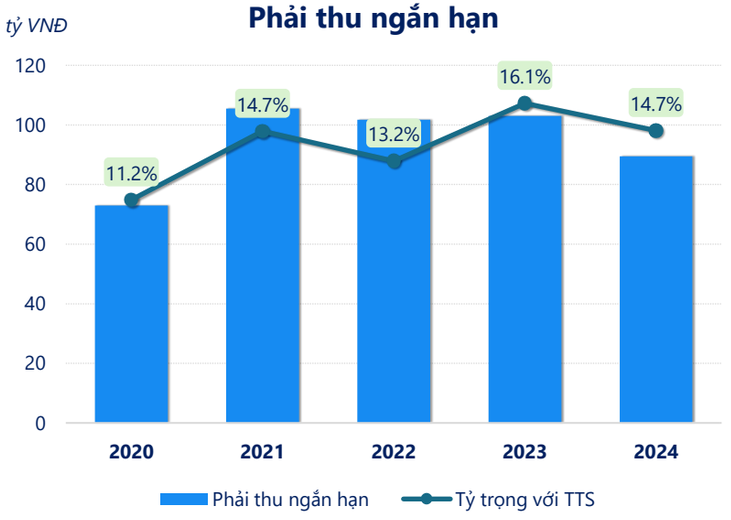
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HUG đạt **407.0** tỷ đồng, tăng trưởng **2.51%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

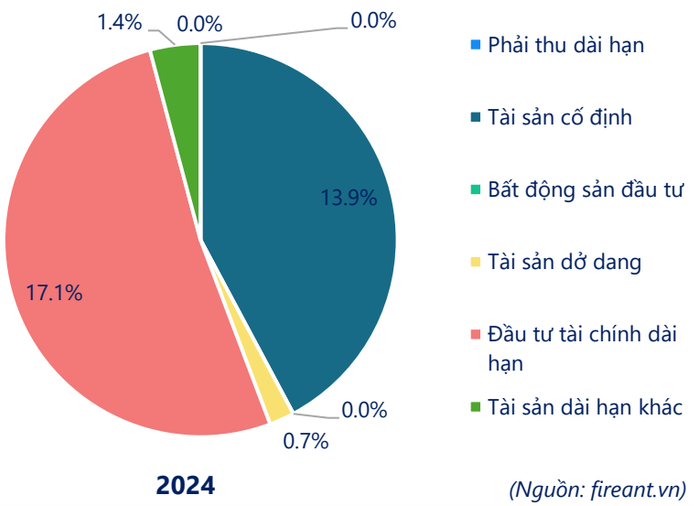


Hàng tồn kho



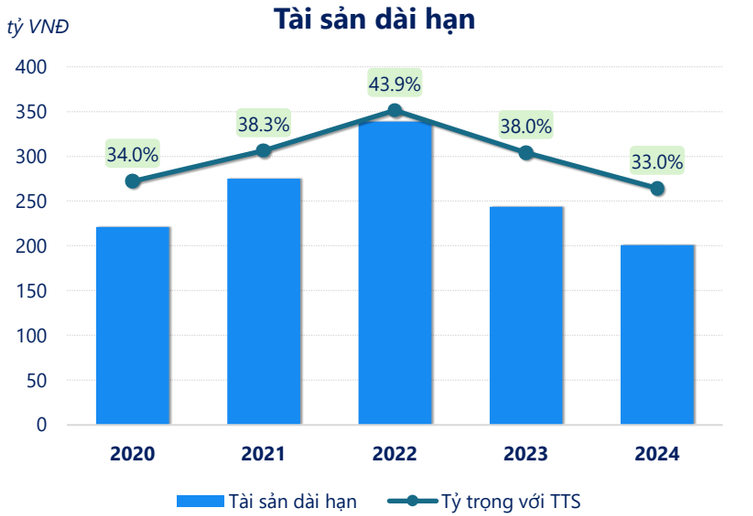
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



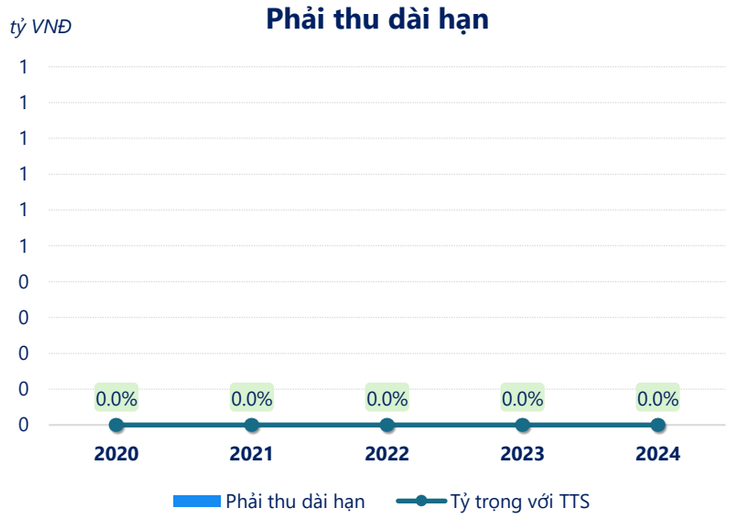
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

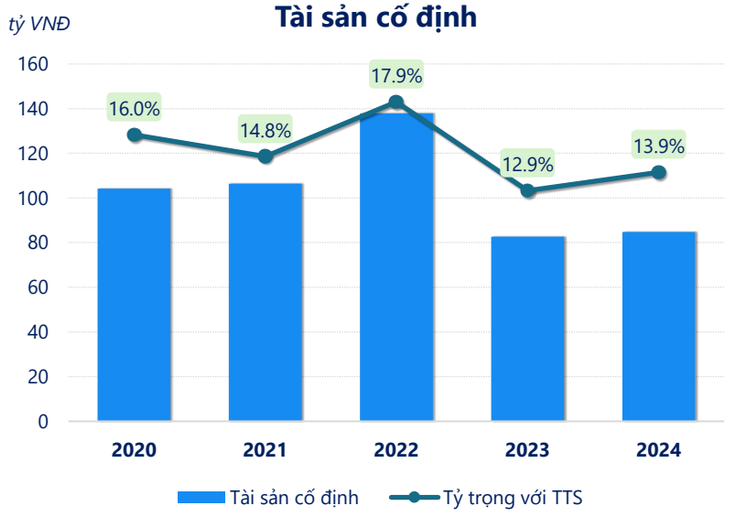


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **200.9** tỷ đồng giảm **17.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **17.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.9%.

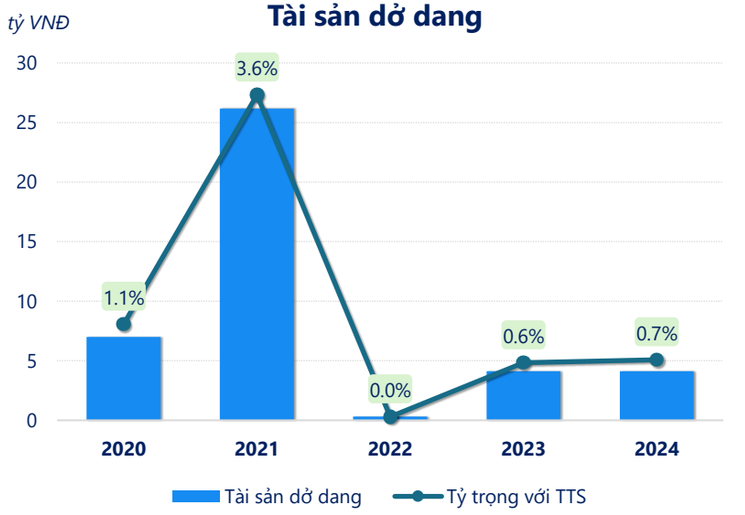
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

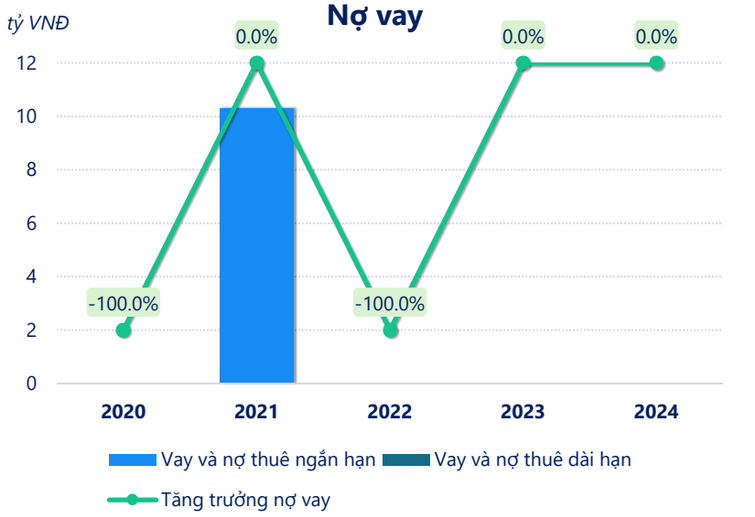
Tài sản dở dang



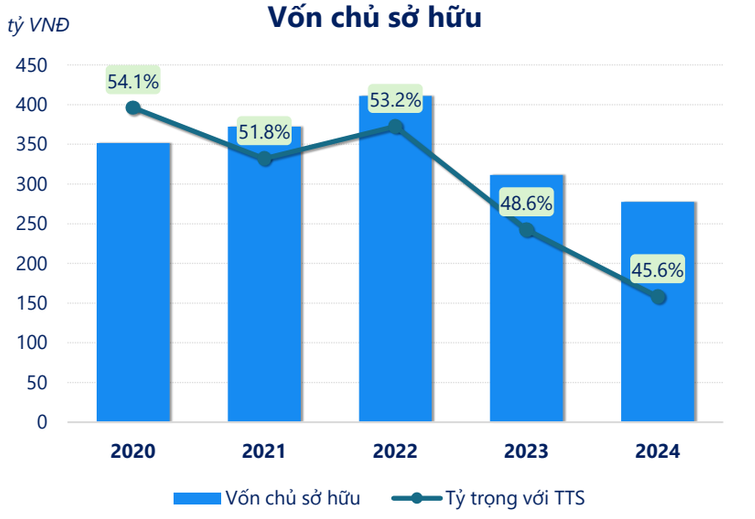
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

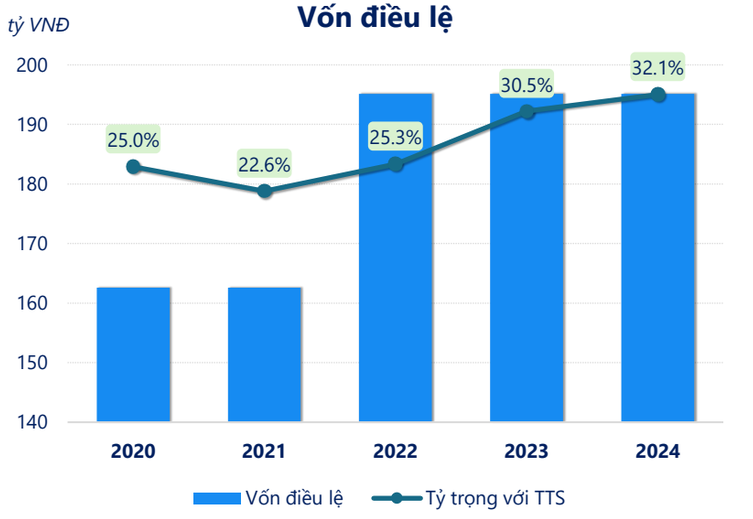
Nợ vay



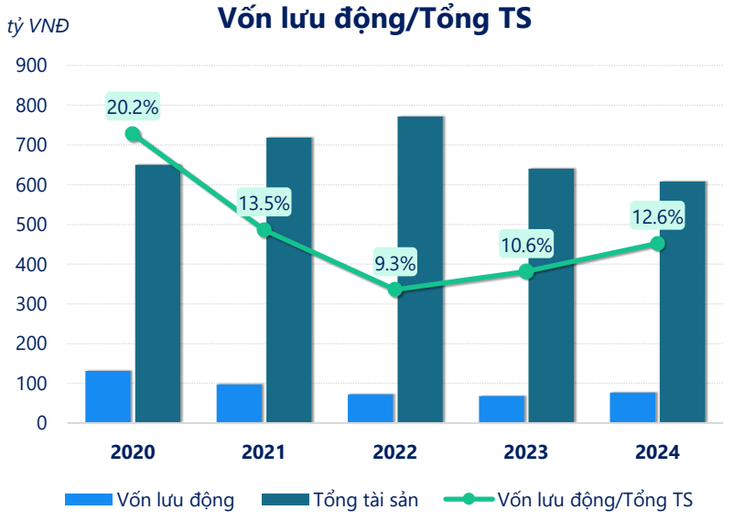
Vốn chủ sở hữu



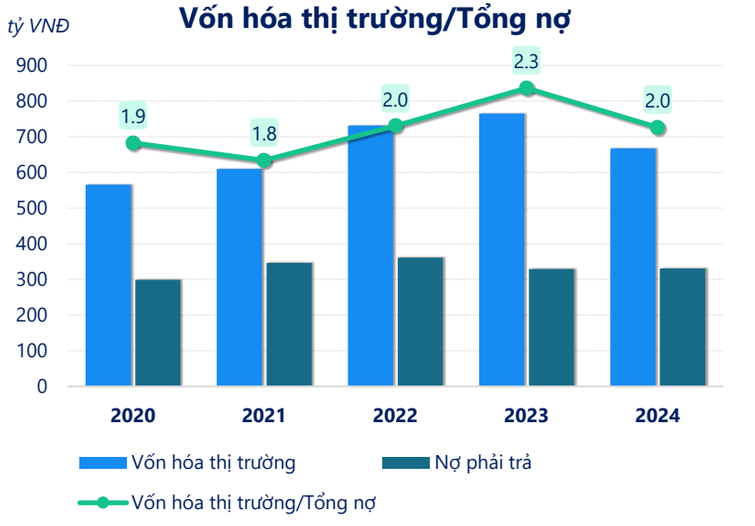
Vốn điều lệ



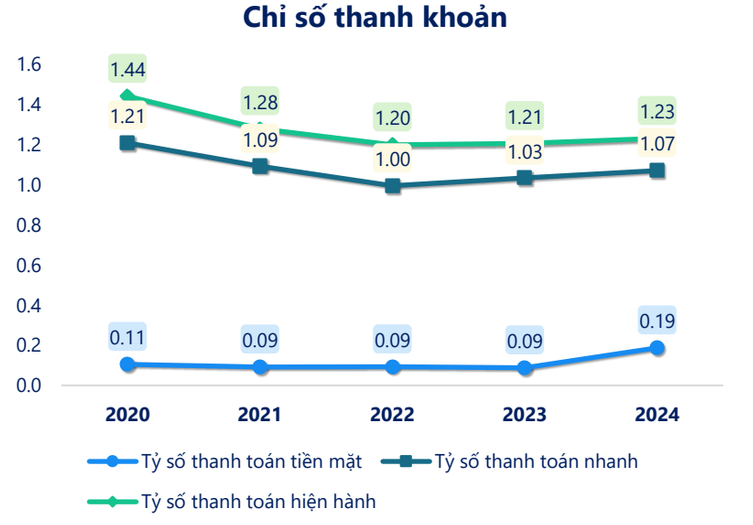
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**607**	**641**	**-5.2%**
Tài sản ngắn hạn	439	397	10.7%
Tiền và tương đương tiền	62.0	28.9	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	204	17.2%
Phải thu ngắn hạn	80.9	103	-21.5%
Hàng tồn kho	52.0	56.7	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.80	3.93	22.3%
Tài sản dài hạn	**168**	**244**	**-31.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	84.8	82.7	2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.13	4.13	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.8	148	-52.1%
Tài sản dài hạn khác	**8.34**	**9.09**	**-8.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	330	329	0.2%
Nợ ngắn hạn	**330**	**329**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	32.5	20.8	56.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**277**	**311**	**-11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**277**	**311**	**-11.0%**
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**676**	**819**	**937**	**716**	**678**
Giá vốn hàng bán	458	562	678	558	519
Lợi nhuận gộp	**219**	**257**	**259**	**158**	**159**
Doanh thu HĐTC	24.6	21.4	30.7	47.8	35.6
Chi phí TC	1.36	-0.75	4.42	2.47	2.74
Chi phí lãi vay	**0.41**	**0.39**	**0.29**	**0.38**	**0**
LN trong công ty LKLD	23.0	28.1	28.3	1.90	0
Chi phí bán hàng	98.3	107	96.0	77.5	66.7
Chi phí QLDN	88.3	102	84.8	46.8	52.4
LN thuần từ HĐKD	**78.3**	**97.7**	**133**	**81.0**	**73.0**
Lợi nhuận khác	0.76	1.51	1.41	0.50	0.31
LN trước thuế	**79.0**	**99.2**	**134**	**81.5**	**73.3**
Lợi nhuận sau thuế	**70.4**	**83.0**	**116**	**73.4**	**64.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**70.1**	**81.9**	**113**	**76.0**	**64.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.8	51.8	126	-4.94	65.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	72.4	-28.0	-57.0	59.0	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.6	-23.0	-67.2	-58.5	-58.5
Tiền đầu kỳ	26.6	31.2	31.9	33.4	28.9
Lưu chuyển tiền thuần	**4.63**	**0.72**	**1.33**	**-4.50**	**32.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.04	0.16	-0.01	0.16
Tiền cuối kỳ	31.2	31.9	33.4	28.9	61.9

Powered by Infographic